

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 72 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 23 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Prime Phong Điền tại Công văn số 08/2024/CV/PPD ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Công văn số 45/CV-PRPD ngày 22 tháng 5 năm 2025 về giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất men frit và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tại Tờ trình số 1448/TTr-KKTCN ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Prime Phong Điền, địa chỉ tại Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, thị xã Phong Điền, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất men frit với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư, cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất men frit.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN01, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, thị xã Phong Điền, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư dự án Nhà máy sản xuất men frit, mã số 31131000069 được Ủy ban nhân dân thành phố chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 8 năm 2008; Giấy chứng nhận đầu tư dự án Nhà máy sản xuất men frit, mã số 31312000077, được Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2014.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3301164790, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29 tháng 8 năm 2013.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 35.327,5 m².

- Quy mô công suất: 40.000 tấn sản phẩm/năm; trong đó quy mô công suất xin cấp giấy phép môi trường (50% công suất được cấp phép đầu tư): 20.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng nước thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Prime Phong Điền có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu theo quy định và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thị xã Phong Điền;
- Công ty Cổ phần Prime Phong Điền;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, DN;
- Lưu VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 72 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025
của UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Bụi, khí thải phát sinh tại Cơ sở trong quá trình sản xuất từ các công đoạn:

- Công đoạn sấy nguyên liệu;
- Khu vực sấy nghiền;
- Khu vực trộn
- Khu vực đồng nhất, cân nguyên liệu;
- Khu vực sàng than.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

Cơ sở có 12 dòng bụi, khí thải được thu gom, xử lý xả thải vào môi trường, bao gồm:

- Dòng khí thải sau lò sấy nguyên liệu;
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 1 (khu vực sấy nghiền);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 2 (khu vực trộn);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 3 (khu vực trộn);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 4 (khu vực đồng nhất, cân nguyên liệu);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 5 (khu vực đồng nhất, cân nguyên liệu);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 6 (khu vực đồng nhất, cân nguyên liệu);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 7 (khu vực đồng nhất, cân nguyên liệu);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 8 (khu vực đồng nhất, cân nguyên liệu);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 9 (khu vực đồng nhất, cân nguyên liệu);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 10 (khu vực đồng nhất, cân nguyên liệu);
- Dòng bụi thải sau thiết bị xử lý bụi 11 (khu vực sàng than).

2.2. Vị trí xả thải: Tại 01 ống khói và 11 ống thải

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

STT	Vị trí	Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107, múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Ống khói lò sấy	1.836.176,01	539.037,01
2	Ống thải thiết bị xử lý bụi 1	1.836.184,55	539.044,00
3	Ống thải thiết bị xử lý bụi 2	1.836.229,40	539.070,39
4	Ống thải thiết bị xử lý bụi 3	1.836.238,48	539.059,50
5	Ống thải thiết bị xử lý bụi 4	1.836.276,99	539.040,69
6	Ống thải thiết bị xử lý bụi 5	1.836.271,92	538.990,33
7	Ống thải thiết bị xử lý bụi 6	1.836.223,31	539.027,17
8	Ống thải thiết bị xử lý bụi 7	1.836.241,29	539.035,89
9	Ống thải thiết bị xử lý bụi 8	1.836.241,13	539.040,03
10	Ống thải thiết bị xử lý bụi 9	1.836.251,54	539.046,03
11	Ống thải thiết bị xử lý bụi 10	1.836.251,99	538.978,14
12	Ống thải thiết bị xử lý bụi 11	1.836.215,89	538.079,01

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 110.000 m³/giờ, trong đó:

- Khí thải phát sinh tại lò sấy với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 25.500 m³/giờ;
- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 1 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 32.000 m³/giờ.
- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 2 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.
- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 3 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.
- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 4 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.

- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 5 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 12.000 m³/giờ.

- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 6 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.

- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 7 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.

- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 8 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.

- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 9 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.

- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 10 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.

- Bụi phát sinh sau thiết bị xử lý bụi số 11 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4.500 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục trong thời gian hoạt động.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo QCVN 19: 2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C của cột B; hệ số K_p=0,8 và K_v=1,0).

- Khí thải phát sinh sau lò sấy

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/m ³	160	Quan trắc định kỳ 6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền	Không
2	CO	mg/m ³	800		
3	SO ₂	mg/m ³	400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/m ³	680		

- Khí thải phát sinh sau thiết bị xử lý bụi (bụi thải từ 11 thiết bị xử lý bụi tại các công đoạn sản xuất)

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/m ³	160	Quan trắc định kỳ 6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền	Không

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải tại các công đoạn sản xuất

Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi tại các điểm phát sinh bụi trong các công đoạn sản xuất, bụi được thu gom bằng các chụp hút bụi dẫn theo các đường ống thép có đường kính D110 - D600 dẫn vào máy hút bụi để lọc bụi. Tại máy hút bụi, không khí lẫn bụi đi qua túi lọc bụi, các hạt bụi lớn hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc. Bụi được gỡ bỏ từ túi lọc dưới áp lực của khí nén thổi vào trong lòng túi lọc (thông qua hệ thống van điện từ và bình tích khí nén) áp suất thông thường khoảng 4 bar. Van khí nén được mở làm khí nén được nén vào túi lọc thông qua đường ống định vị ở bên trên mỗi hàng túi lọc, sau khi bụi rơi ra khỏi bề mặt bên ngoài của túi, bụi rơi vào phễu gom và được thu hồi tái sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất.

Số lượng máy hút bụi đã được chủ cơ sở lắp đặt để thu gom, xử lý bụi tại các điểm phát thải bên trong nhà máy là 11 máy. Quá trình vận hành, chủ cơ sở không sử dụng hóa chất để xử lý.

1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi tại trạm khí hóa than

Bụi, khí thải phát sinh tại trạm khí hóa than được xử lý bằng hệ thống Cyclon trước khi dẫn khí vào đốt ở lò nung frit. Cyclon có cấu tạo thân hình trụ và đáy hình chóp, dòng không khí nóng chứa bụi theo đường ống dẫn vào Cyclon theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ, tại đây dòng không khí chứa bụi chuyển động theo hình xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm bụi được tách ra khỏi dòng không khí lắng xuống đáy và rơi vào buồng chứa bụi. Không khí nóng được tách bụi chuyển động lên trên và đi ra ngoài Cyclon. Chất thải lắng ở buồng chứa chính là tro bay, được thu gom về kho chứa xỉ than.

Chủ cơ sở lắp đặt 01 thiết bị Cyclon với vật liệu thép tiền chế có thông số kỹ thuật với chiều cao là 10m, đường kính 1,8m, quạt hút công suất 4kW. Quá trình vận hành, chủ cơ sở không sử dụng hóa chất để xử lý.

1.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải tại lò nung và sấy

Chủ cơ sở lắp đặt 02 lò nung với quy trình hoạt động hoàn toàn giống nhau. Nhiên liệu được cấp cho hoạt động của lò nung là khí thu được từ trạm khí hóa than. Khí được cấp đến lò nung qua buồng trao đổi nhiệt. Buồng trao đổi nhiệt có hệ thống gạch gốm xếp zích zắc nên bụi thải bị va đập và tích tụ dưới hệ thống trao đổi nhiệt, lượng bụi này khi làm vệ sinh thu hồi lại để đưa vào làm nguyên liệu để nấu frit. Ngoài ra, buồng trao đổi nhiệt có chức năng hạ nhiệt khí thải, lắng bụi, giảm hàm lượng CO, SO₂, NO_x. Khí thải từ 02 lò nung được thu gom chung vào đường ống D600 dài khoảng 72m sau đó tách ra theo 2 đường ống D600 dài khoảng 05m dẫn qua 02 lò sấy nhằm tận dụng nhiệt để sấy; khí thải sau đó được dẫn qua 02 thiết bị Cyclon lắp đặt phía sau mỗi lò sấy. Cyclon có cấu tạo thân hình trụ và đáy hình chóp, dòng khí thải chứa bụi theo đường ống dẫn vào Cyclon theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ. Dòng khí thải chuyển động theo hình xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm, bụi được tách ra khỏi dòng khí lắng xuống đáy và rơi vào buồng chứa bụi. Khí thải được dẫn vào 01 ống khói lò sấy ra ngoài môi trường. Bụi lắng ở buồng chứa định kỳ sẽ thu gom tái sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất.

Chủ cơ sở lắp đặt 02 thiết bị Cyclon tại 02 lò sấy có thông số kỹ thuật (DxRxH): 01x01x1,2 (m), đường kính ống dẫn khí vào, ra D600. Quá trình vận hành, chủ cơ sở không sử dụng hóa chất để xử lý.

Khí thải sau khi qua 2 Cyclon đặt sau 2 lò sấy được dẫn theo 2 đường ống D600 dài khoảng 12m đầu nối chung vào ống khói cao 12m để thải ra môi trường. Khí thải xả ra môi trường phải đạt QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C của cột B; hệ số K_p=0,8 và K_v=1,0).

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp;
- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, hướng dẫn của nhà cung cấp;
- Bố trí cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: Hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo

chất lượng theo yêu cầu, ...; bố trí nhân viên kiểm tra hệ thống lò nung, lò sấy, đường ống dẫn khí. Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm khoảng 06 tháng, kể từ khi được cấp giấy phép môi trường.

Trước khi bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo, gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND thị xã Phong Điền) để kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò sấy.
- Thiết bị xử lý bụi (thiết bị xử lý bụi từ số 01 đến số 11).

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí 1: Tại ống khói lò sấy.
- Vị trí 2: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 1.
- Vị trí 3: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 2.
- Vị trí 4: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 3.
- Vị trí 5: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 4.
- Vị trí 6: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 5.
- Vị trí 7: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 6.
- Vị trí 8: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 7.
- Vị trí 9: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 8.
- Vị trí 10: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 9.
- Vị trí 11: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 10.
- Vị trí 12: Tại ống thải thiết bị xử lý bụi 11.

(Theo tọa độ được cấp phép xả thải tại Phần A của Phụ lục này).

2.4. Thông số chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Vị trí 1: Lưu lượng, bụi tổng, SO₂, CO, NO_x (tính theo NO₂).
- Vị trí 2 đến vị trí 12: Lưu lượng, bụi tổng.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo). Loại mẫu: Mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A nêu trên trước khi xả thải ra ngoài môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ TUẦN HOÀN, TÁI SỬ DỤNG NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 72/GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố)

A. THÔNG TIN VỀ NƯỚC THẢI CỦA CƠ SỞ

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải từ hoạt động vệ sinh tay chân, bệ xí, bệ tiểu tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động vệ sinh tay chân, bệ xí, bệ tiểu tại nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn số 3: Nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn nước tiếp nhận

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở được chủ cơ sở tự xử lý, tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

2.2. Vị trí xả nước thải

Chủ cơ sở tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải vào môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ TUẦN HOÀN, TÁI SỬ DỤNG NƯỚC THẢI

1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Tất cả các nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở được thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC. Chủ cơ sở đã đầu tư 02 hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) với công suất mỗi hệ thống 05 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở gồm:

- Nước thải từ khu vực văn phòng (nước rửa tay chân được tách rác sơ bộ, thu gom chung với nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn số 1, thể tích 3 m³) được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 90mm dài khoảng 10m đến HTXLNT số 1. Nước thải từ nhà ăn qua song chắn rác, theo đường ống uPVC đường kính 114 dài 16m đến bể tách dầu mỡ thể tích 1m³, sau đó theo đường

ống nhựa uPVC đường kính D114, dài khoảng 1m đến HTXLNT số 1. Nước thải sau xử lý tại HTXLNT số 1 được bơm công suất 2,2 kW theo đường ống nhựa HDPE đường kính 34mm dài 105m đến bể lắng thể tích 67,5 m³ tại hệ thống rửa cát để tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải tại phòng thí nghiệm (được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính D114, dài 70m đến HTXLNT số 2), nước thải nhà vệ sinh tại khu vực xưởng sản xuất (nước rửa tay chân được tách rác sơ bộ, cùng nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn số 2, thể tích 3 m³ thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 114mm dài khoảng 1m đến HTXLNT số 2 để xử lý). Nước thải sau xử lý tại HTXLNT số 2 được bơm công suất 2,2 kW dẫn theo ống nhựa HDPE đường kính D34, dài 120m đến bể tuần hoàn thể tích 1.440 m³ tại Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

Chủ cơ sở phải đảm bảo tách riêng hoàn toàn hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở; đảm bảo nước thải được thu gom, xử lý và tái sử dụng triệt để. Tuyệt đối không phát sinh bất kỳ điểm xả, điểm đầu nổi nước thải ra bên ngoài khuôn viên cơ sở hoặc thực hiện hành vi xả thải vào môi trường đất trong khuôn viên cơ sở dưới mọi hình thức.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Chủ cơ sở xây dựng 02 bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng và khu vực xưởng sản xuất có kết cấu bằng bê tông, cốt thép chống thấm (với thể tích mỗi bể 3 m³). Chủ cơ sở phải thuê đơn vị có chức năng để định kỳ thu gom và vận chuyển phân cặn lắng, xử lý theo đúng quy định.

Chủ cơ sở xây dựng 02 HTXLNT với công nghệ xử lý giống nhau, có kết cấu BTCT, công suất mỗi hệ thống 5 m³/ngày.đêm. Kích thước các bể xử lý của mỗi HTXLNT tập trung, gồm:

STT	Tên bể, thiết bị	Kích thước D×R×C (m)	
		HTXLNT số 1	HTXLNT số 2
1	Ngăn tách mỡ	1x1x1,3	1x1x1,3
2	Ngăn chứa	2,3x1x1,3	2,3x1x1,3
3	Ngăn lắng	1,2x1x1,3	1,2x1x1,3
4	Ngăn lọc	1x1x1,3	1x1x1,3
5	Ngăn chứa sau lọc	1x1x1,3	1x1x1,3

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn vào ngăn tách mỡ để loại bỏ dầu mỡ và chuyển đến ngăn chứa ổn định lưu lượng nước. Sau đó, nước thải được dẫn vào ngăn lắng. Ngăn lắng thực hiện 2 chức năng lắng và phân hủy cặn

lắng. Phần cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau đó, nước thải được dẫn qua ngăn lọc, tại ngăn lọc được bố trí đá sỏi, cát, than hoạt tính để loại bỏ các chất rắn lơ lửng còn lại trong nước. Nước sau khi lọc được chứa tại ngăn chứa.

- Tại ngăn chứa của HTXLNT số 1, nước thải sau xử lý được bơm đến bể lắng thể tích $67,5 \text{ m}^3$ ($D \times R \times C = 9\text{m} \times 5\text{m} \times 1,5\text{m}$) tại hệ thống rửa cát để tái sử dụng cho hoạt động của hệ thống rửa cát, không xả thải ra môi trường.

- Tại ngăn chứa của HTXLNT số 2, nước được bơm đến bể tuần hoàn thể tích 1.440 m^3 ($D \times R \times C = 20\text{m} \times 18\text{m} \times 4\text{m}$) để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 72 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025
của UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ các hoạt động của các phương tiện vận chuyển và sản xuất của cơ sở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu vực sản xuất trong khuôn viên nhà máy của cơ sở.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27: 2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	55	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

3.2. Độ rung

Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	60	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV làm việc tại khu vực sản xuất.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị; kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo dưỡng hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời.

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh tình trạng các máy hoạt động cùng một lúc để giảm tác động cộng hưởng tiếng ồn.

- Bố trí phương tiện giao thông ra vào Nhà máy hợp lý, tránh trường hợp nhiều phương tiện ra vào cùng thời điểm gây ách tắc giao thông dẫn đến mức ồn gia tăng.

- Hạn chế sử dụng còi xe đối với các xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm và các loại xe ô tô ra vào Nhà máy.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn phát sinh ra bên ngoài.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 72 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025
của UBND thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	520
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	350
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	35
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	315
5	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	Rắn	19 11 03	540
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	340
Tổng				2.100

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải rắn thông thường	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Xỉ than	04 02 01	230.000	Rắn

STT	Loại chất thải rắn thông thường	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
2	Bụi thu gom từ công trình, thiết bị xử lý bụi	06 02 04	1.100	Rắn
3	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý (bao bì mềm, giấy nilong,...)	18 01 05	90.000	Rắn
4	Sỏi, cát, than hoạt tính tại hệ thống xử lý nước thải	-	200	Rắn
5	Than cám	-	60.000	Rắn
6	Rễ cây (từ hệ thống rửa cát)	-	6.000	Rắn
Tổng cộng			387.300	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1.900 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Chất thải nguy hại được thu gom và lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

- Chất thải nguy hại được thu gom và lưu chứa trong các thùng nhựa HDPE loại 240 lít có dán nhãn phân biệt, mã chất thải nguy hại, ký hiệu cảnh báo (Số lượng: 06 thùng).

- Không thu gom lẫn lộn các loại chất thải nguy hại trong quá trình lưu giữ.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho lưu giữ CTNH có diện tích 14 m². Chủ cơ sở phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực để vận chuyển, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Chủ cơ sở phải tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành các nhóm khác nhau để tái chế, tái sử dụng hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế). Bố trí bao bì/thiết bị lưu chứa phù hợp với các nhóm chất thải sinh hoạt sau khi đã phân loại.

- Tại khu vực khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, khuôn viên Nhà máy, chủ cơ sở đã bố trí 27 thùng HPDE (120 lít/thùng).

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Chất thải rắn sinh hoạt được tập kết về khu vực chứa rác thải sinh hoạt phía Đông Nam Nhà máy.

- Chủ cơ sở phải hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Xi than: Chủ cơ sở đã xây dựng kho chứa xi than diện tích khoảng 128 m² đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định để lưu chứa xi than (có mái che kín mưa, có cao độ nền đảm bảo tránh nước mưa từ bên ngoài vào,...). Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom toàn bộ xi than.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: Bụi thu gom từ công trình, thiết bị xử lý bụi, chủ cơ sở tiến hành thu gom và tái sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất. Đối với bao bì mềm, giấy ni lông,... một phần được thu gom, tái sử dụng để đựng thành phẩm. Phần còn lại hư hỏng không còn khả năng tái sử dụng cùng với sỏi, cát, than hoạt tính tại bể xử lý nước thải, chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom và xử lý, không thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ

- Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, bể bơm nước cứu hỏa;
- Định kỳ tổ chức tập huấn phương án chữa cháy cho CBCNV;
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị điện, vận hành máy móc đúng quy trình, các kho chứa nguyên liệu, phế liệu phải thông thoáng, gọn gàng, vệ sinh sạch sẽ;

- Khi có cháy nổ xảy ra, lập tức báo ngay cho lực lượng PCCC để kịp thời ứng cứu.

2. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố tại hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công nhân kiến thức về phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ khí thải và biện pháp sơ cứu, cấp cứu khi xảy ra sự cố;

- Bố trí cán bộ, công nhân kiểm tra hệ thống lò nung, lò sấy, đường ống dẫn khí, các thiết bị xử lý bụi tại mỗi ca làm việc;

- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống lò nung, lò sấy, đường ống dẫn khí, các thiết bị xử lý bụi theo định kỳ;

- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu, ...;

- Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 72 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025
của UBND thành phố)*

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở. Tăng cường công tác vệ sinh nhà xưởng (tại các nhà xưởng, sân bãi, dọc các tuyến đường đi,...). Thường xuyên nạo vét, vệ sinh, khơi thông hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thoát nước mưa của cơ sở. Tuyệt đối không có bất cứ hoạt động xả nước thải ra môi trường hoặc xả ra bên ngoài khuôn viên cơ sở dưới mọi hình thức. Đảm bảo tuân thủ tuyệt đối việc xử lý, tuần hoàn toàn bộ các loại nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành.

4. Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi cơ sở. Có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát; xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi cơ sở.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở phải tuân thủ xử lý khí thải từ hệ thống lò nung, lò sấy, đã được cấp phép đảm bảo đạt quy định trước khi xả ra

môi trường; thực hiện quan trắc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. Đảm bảo bố trí đầy đủ sàn thao tác, điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải phục vụ việc lấy mẫu đối với quan trắc định kỳ và quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở. Trong quá trình hoạt động, phải thực hiện thủ tục xin cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường nếu thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Nội dung thẩm định, cấp phép môi trường không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của chủ cơ sở liên quan đến mọi hoạt động trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành Nhà máy theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan khác. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp bị phát hiện vi phạm, xử lý theo quy định của pháp luật./.